

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo TT số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Số lượng	Chú thích	Tổng diện tích hiện có	Đánh giá
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	08	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng	50.8 (1,33m ²)	Đạt
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng		Thiếu
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng		Thiếu
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	77,7,m2 (2,04m2)	Thiếu
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	2	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng		Đạt
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	51,8m2 (1,36m2)	Đạt
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	51.8m2 (1,36m2)	Đạt
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng		Thiếu
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m ² /học sinh	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng		Thiếu
2	Khối phòng hỗ trợ học tập						
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	0	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường	51.8m2(1,36m2)	Thiếu

2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	0		11.5 m ² /phòng (4 phòng)	Thiếu
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	24m ² /phòng	0			Thiếu
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	1		18,2m ² (0,05m ²)	Đạt
2.5	Phòng truyền thông	48m ² /phòng	48m ² /phòng	1	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m ²	51,8m ²	Đạt
3	Khối phụ trợ						
3.1	Phòng họp	1,20m ² /ngư ời	1,20m ² / người	1		77,7m ²	Đạt
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòn g	0			Thiếu
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	0			Thiếu
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	0			Thiếu
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	0,90m ² /xe đạp; 2,50m ² /xe máy	1	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường	114m ² (0,5 7m ²	Đạt
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	1		72m ² (0,23m ²	Đạt
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	1			Đạt
3.8	Phòng giáo viên	-	-	1		18,2m ² (0,95m ²)	Đạt
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao						
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1		4000m ²	Đạt
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	1	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²	800m ² (2.58m ²)	Đạt
4.3	Nhà đa năng	-	-			200m ²	
5	Khối phục vụ sinh hoạt						
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh				

5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực				
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ		Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường		
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ				
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng				
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh		Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng		
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m ² /học sinh				